

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM NÈN
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI MÍ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025- 2026

Stt	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Bình thường $206 / 215 = 95,8\%$ - Suy dinh dưỡng $9/215 = 4,3\%$	- Bình thường $393/410 = 95,8\%$ - Suy dinh dưỡng $17/410 = 4,2\%$
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non	Chương trình giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Phát triển thể chất: $205/215 = 95,3\%$ - Phát triển nhận thức: $202/215$ đạt $93,9\%$ - Phát triển ngôn ngữ: $202/215 = 93,9\%$ - Phát triển tình cảm- kỹ năng xã hội: $205/215 = 95,3\%$	- Phát triển thể chất: $394/410$ đạt 96% - Phát triển nhận thức: $396/410$ đạt $96,6\%$ - Phát triển ngôn ngữ: $396/410$ đạt $96,6\%$ - Phát triển tình cảm - kỹ năng xã hội: $396/410$ đạt $96,6\%$ - Phát triển thẩm mỹ: $396/410$ đạt $96,6\%$
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số phòng học: 10 Loại phòng: - Phòng học kiên cố: 04 - Bán kiên cố: 04 - Phòng học tạm: 02 - Bàn ghế đúng quy cách: 54 bộ - Đồ chơi ngoài trời: 09 bộ	Tổng số phòng học: 18 Loại phòng: Kiên cố: 10 - Bán kiên cố: 04 - Phòng học tạm: 04 - Bàn ghế đúng quy cách: 102 bộ - Đồ chơi ngoài trời: 18 bộ

Nậm Nền, ngày 11 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lâm Thị Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM NÈN
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI MÍ

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025- 2026

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	625	0	75	140	127	142	141
1	Số trẻ em nhóm ghép	507	0	75	140	78	118	118
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	625	0	75	140	127	142	141
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	3	0	0	0	01	02	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	625	0	75	140	127	142	141
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	625	0	75	140	127	142	141
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	625	0	75	140	127	142	141
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	625	0	75	140	127	142	141
1	Số Trẻ cân nặng bình thường	625	0	70	128	121	136	138
2	Số Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	32	0	5	12	6	6	3
3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	32	0	4	11	7	7	3
4	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	625	0	75	140	127	142	141
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	215	0	75	140	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	410	0	0	0	127	142	141

Nậm Nền, ngày 11 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lâm Thị Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM NÈN
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI MÍ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	28	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	45
2	Phòng học bán kiên cố	08	40
3	Phòng học tạm	06	35
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	11	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4.761,8 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1374m2	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	70m2	7,4m2/ 1trẻ
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	45m2	1,2m2/1 trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	8m2	0,37m2/trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	21m2	0,086m2/trẻ
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	70m2	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	18	17/28
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	10/28
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh	1	

	kỹ thuật số v.v...)		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	0	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	02	2/28 lớp
3	Máy photo	1	1/28 lớp
4	Catsset	0	
5	Đầu Video/đầu đĩa	0	
6	Đồ chơi ngoài trời	12 bộ	12/28 Lớp
7	Bàn ghế đúng quy cách	157 bộ	27/28 Lớp
8	Thiết bị khác...	28 bộ	27/28 Lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		22		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Nậm Nền, ngày 11 tháng 09 năm 2025

Trưởng đơn vị

Lâm Thị Chính

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NẬM NÈN
TRƯỜNG MẦM NON HUỖI MÍ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42	0	0	34	6	0	02	1	37	1	31	3	5	0
I	Giáo viên	36	0	0	30	06	0	0	1	35	0	28	3	05	0
1	Nhà trẻ	15	0	0	14	01	0	0	0	15	0	11	2	02	0
2	Mẫu giáo	21	0	0	16	05	0	0	1	20	0	17	1	03	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	2	01	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	01	01	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
III	Nhân viên		0	0	01	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0

Nậm Nền, ngày 11 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lâm Thị Chính